

Số: /BC-TTQT

Quảng Trị, ngày tháng năm 2025

BÁO CÁO

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tỉnh Quảng Trị tháng 01 năm 2025

Thực hiện Quyết định số 135/QĐ-STNMT ngày 09/01/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường về chương trình Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Trị năm 2025, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tháng 01 năm 2025 như sau:

1. Điểm quan trắc: Tại 09 điểm nước biển ven bờ (Chi tiết tại Phụ lục 2).

2. Tần suất và thời gian quan trắc:

- Tần suất: 06 đợt/năm (nước biển ven bờ).

- Thời gian thực hiện tháng 01: Ngày 13 - 21/01/2025.

3. Thông số quan trắc:

Môi trường nước biển ven bờ (26 thông số): Nhiệt độ, độ trong, độ mặn, pH, TSS, DO, BOD₅, N-NH₄⁺, N-NO₃⁻, P-PO₄³⁻, Clorophyll-a, tổng N, tổng P, CN⁻, tổng dầu mỡ khoáng, tổng phenol, Fe, Mn, Ni, Cr (VI), F⁻, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg.

4. Kết quả quan trắc nước biển ven bờ:

Kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tại 09 điểm cho thấy: Tất cả các thông số quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 10:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước biển.

(Chi tiết tại Phụ lục 1)

Trên đây là báo cáo kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước biển ven bờ tháng 01 năm 2025, Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường kính báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường được biết và chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- | | | |
|--------------------------------------|---|------------|
| - Sở TN&MT; | } | (Báo cáo); |
| - CCBVMT; | | |
| - Sở NN&PTNT; | | |
| - UBND các huyện, thị xã, thành phố; | | |
| - Đài PTTH tỉnh; | } | (Đưa tin); |
| - Báo Quảng Trị; | | |
| - Website Sở TN&MT; | | |
| - LĐT; | | |
| - Lưu: VT, QT. | | |

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Tố Nga

PHỤ LỤC 1

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TTQT ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị)

1. Kết quả quan trắc môi trường nước biển ven bờ

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 10:2023/BTNMT	
			T1B1_C	T1B7_C	T1B2QG8_C	T1BGH_C	T1B3QG9_C	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	° C	20,5	22,5	23,5	20,4	20,8	-	-
2	Độ trong	cm	39	32	22	49	43	-	-
3	Độ mặn	‰	29,8	28,4	21,9	29,4	28,5	-	-
4	pH	-	8,0	8,0	7,8	8,0	8,0	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	5,2	7,6	8,2	7,4	8,2	50	-
6	DO	mg/l	5,9	6,0	6,2	5,9	5,9	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,5	1,5	1,6	1,4	1,5	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,07	0,09	0,16	0,07	0,12	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-
13	Florua	mg/l	1,0	1,1	1,0	1,0	1,0	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,01*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05

23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,086	0,084	0,081	0,079	0,062	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM					QCVN 10:2023/BTNMT	
			T1B1_Đ	T1B7_Đ	T1B2QG8_Đ	T1BGH_Đ	T1B3QG9_Đ	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	° C	20,2	21,4	21,4	20,2	20,4	-	-
2	Độ trong	cm	36	31	23	51	46	-	-
3	Độ mặn	‰	30,4	28,7	22,3	29,2	28,6	-	-
4	pH	-	8,0	8,0	7,8	8,0	8,0	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	7,4	8,0	7,6	7,0	8,0	50	-
6	DO	mg/l	5,8	5,9	6,0	5,9	5,9	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,4	1,6	1,4	1,5	1,7	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,09	0,10	0,15	0,09	0,10	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-
13	Florua	mg/l	1,2	1,0	0,9	0,9	1,0	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05
23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,083	0,072	0,075	0,048	0,078	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 10:2023/BTNMT	
			T1B8_C	T1B10_C	T1B4_C	T1B9_C	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	° C	23,4	22,7	21,5	21,2	-	-
2	Độ trong	cm	38	40	39	40	-	-
3	Độ mặn	‰	30,5	30,1	31,8	32,0	-	-
4	pH	-	7,9	7,9	8,0	8,0	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	9,2	7,4	6,0	7,6	50	-
6	DO	mg/l	6,0	5,9	5,9	6,0	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,5	1,5	1,4	1,6	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,09	0,06	0,07	0,16	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-
13	Florua	mg/l	1,1	1,0	1,0	1,0	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05
23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,059	0,054	0,071	0,082	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-

TT	THÔNG SỐ	ĐVT	KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM				QCVN 10:2023/BTNMT	
			T1B8_Đ	T1B10_Đ	T1B4_Đ	T1B9_Đ	Bảng 1	Bảng 2
1	Nhiệt độ	° C	22,8	21,6	21,6	21,5	-	-
2	Độ trong	cm	40	39	37	41	-	-
3	Độ mặn	‰	31,5	30,5	31,7	32,1	-	-
4	pH	-	7,9	7,9	8,0	8,0	6,5-8,5	-
5	TSS	mg/l	8,8	6,6	6,8	7,8	50	-
6	DO	mg/l	6,0	5,9	6,0	5,9	≥5	-
7	BOD ₅	mg/l	1,6	1,7	1,3	1,4	-	-
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	KPH(0,02*)	-	0,1
9	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	0,08	0,07	0,10	0,14	-	-
10	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,2
11	Tổng Nitơ (tính theo N)	mg/l	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	KPH(3,0*)	-	-
12	Tổng Photpho (tính theo P)	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	-
13	Florua	mg/l	1,2	0,9	1,1	1,0	-	1,5
14	Xyanua	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
15	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	KPH(1,0*)	-	5,0
16	Tổng Phenol	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,03
17	Cr ⁶⁺	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	0,02
18	Mn	mg/l	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	KPH(0,04*)	-	0,5
19	Cu	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,02
20	Zn	mg/l	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	KPH(0,03*)	-	0,1
21	Cd	mg/l	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	KPH(0,0002*)	-	0,005
22	Pb	mg/l	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	KPH(0,001*)	-	0,05
23	Ni	mg/l	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	KPH(0,002*)	-	-
24	Hg	mg/l	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	KPH(0,0001*)	-	0,0005
25	Fe	mg/l	0,067	0,067	0,067	0,065	-	0,5
26	Chlorophyll-a	mg/m ³	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	KPH(3*)	-	-

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Báo cáo số /BC-TTQT ngày tháng năm 2025 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường Quảng Trị

Stt	Tên điểm quan trắc	Kí hiệu	Vị trí lấy mẫu	
			X	Y
1.	Khu vực bãi tắm Mỹ Thủy	B4	1856762	616039
2.	Khu vực xã Triệu Lăng	B8	1861545	610403
3.	Điểm tại mũi Si, TT Cửa Tùng, huyện Vĩnh Linh	B7	1885169	592274
4.	Trạm thủy văn cửa sông Cửa Tùng	B2QG8	1882767	591788
5.	Trạm thủy văn cửa sông Cửa Việt	B3QG9	1870735	601074
6.	Điểm tại khu vực giữa bãi tắm Gio Hải và bãi tắm Cửa Việt	BGH	1872293	599525
7.	Khu vực xã Triệu An	B10	1868376	603036
8.	Thôn Thâm Khê, xã Hải Khê	B9	1853031	621266
9.	Điểm tại thôn Thái Lai, xã Vĩnh Thái, huyện Vĩnh Linh	B1	1896937	581920